

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG
THỰC THỰC PHẨM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-34
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xi nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 10 năm 2017, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Lộc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/10/2017
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/10/2017
Ông Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên	
Ông Nguyễn Bình Hiền	Ủy viên	
Ông Lê Trường Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2017
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/03/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2017
Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2017
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Cho	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Văn Lệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bảy	Thành viên
Bà Trần Thị Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

Tổng Giám đốc

Long An, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được lập ngày 18 tháng 01 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2018



Nguyễn Thái
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.571.606.566	118.275.572.062
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.370.769.730	10.226.993.321
111	1. Tiền		4.370.769.730	10.226.993.321
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.292.470.588	28.095.430.556
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	28.016.240.894	23.501.103.301
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.221.382.454	9.552.587.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	723.787.915	2.710.680.130
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.668.940.675)	(7.668.940.675)
140	IV. Hàng tồn kho	8	54.908.366.248	79.861.919.378
141	1. Hàng tồn kho		54.908.366.248	79.861.919.378
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	91.228.807
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	91.228.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		60.382.502.551	50.333.839.061
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		90.200.000	90.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	90.200.000	90.200.000
220	II. Tài sản cố định		55.046.625.367	49.636.999.417
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	55.046.625.367	49.636.656.930
222	- Nguyên giá		113.442.471.825	103.118.977.971
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.395.846.458)	(53.482.321.041)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	342.487
228	- Nguyên giá		737.803.229	737.803.229
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(737.803.229)	(737.460.742)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.245.677.184	388.625.964
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9	5.223.049.414	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	22.627.770	388.625.964
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	218.013.680
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	-	86.526.903
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.a	-	131.486.777
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		148.954.109.117	168.609.411.123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		31.872.562.580	50.632.958.017
310	I. Nợ ngắn hạn		31.872.562.580	50.632.958.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.659.398.485	5.729.441.658
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.812.239.421	6.358.287.708
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	658.859.684	643.295.184
314	4. Phải trả người lao động		-	3.627.783.870
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	95.287.605	60.046.941
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.279.753.565	2.410.488.305
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	6.672.755.796	29.141.140.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	440.776.284	701.858.766
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.253.491.740	1.960.615.585
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.081.546.537	117.976.453.106
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	117.081.546.537	117.976.453.106
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.119.630.702	24.109.595.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.038.279.471	13.943.221.040
421a	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		1.200.721.885	1.238.508.410
421b	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>		9.837.557.586	12.704.712.630
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		148.954.109.117	168.609.411.123

Nguyễn Thị Thanh Phụng
Người lập

Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng



Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	368.685.281.710	422.769.335.278		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		512.901.800	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		368.172.379.910	422.769.335.278		
11	4. Giá vốn hàng bán	24	322.632.781.228	369.328.959.890		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.539.598.682	53.440.375.388		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	365.587.005	413.424.081		
22	7. Chi phí tài chính	26	859.225.826	3.612.395.493		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		790.103.730	2.640.182.410		
24	8. Chi phí bán hàng	27	15.883.131.316	17.128.763.252		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	18.585.384.793	19.748.602.075		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.577.443.752	13.364.038.649		
31	11. Thu nhập khác	29	1.830.251.249	2.648.407.753		
32	12. Chi phí khác	30	5.635.616	5.000.000		
40	13. Lợi nhuận khác		1.824.615.633	2.643.407.753		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.402.059.385	16.007.446.402		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.350.215.022	3.054.846.994		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	131.486.777	131.486.778		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.920.357.586</u>	<u>12.821.112.630</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.095	1.402		

Nguyễn Thị Thanh Phụng
Người lập

Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng

Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 18 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		368.277.771.243	422.624.900.121
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(283.257.216.050)	(365.651.760.991)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(36.342.755.019)	(40.221.127.405)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(790.103.730)	(2.640.182.410)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.296.575.722)	(3.420.632.045)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		32.331.151.849	128.207.684.835
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.199.702.805)	(133.533.881.602)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.722.569.766	5.365.000.503
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.293.190.579)	(12.885.660.442)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		299.840.908	84.609.090
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.128.980	356.525.175
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.956.220.691)	(12.444.526.177)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		66.244.920.134	248.983.162.860
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(88.713.304.338)	(226.106.426.860)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.152.000.000)	(8.480.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.620.384.204)	14.396.736.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.854.035.129)	7.317.210.326
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		10.226.993.321	2.997.842.162
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.188.462)	(88.059.167)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	4.370.769.730	10.226.993.321

Nguyễn Thị Thanh Phụng
Người lập

Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng



Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc
Long An, ngày 18 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 10 năm 2017, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.0000.0000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.
Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: 'Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy vi tính	05	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	754.403.000	884.122.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.616.366.730	9.342.871.321
	<u>4.370.769.730</u>	<u>10.226.993.321</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV - Tổng	-	-	4.072.229.179	-
Công ty Lương thực Miền Nam				
Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	3.051.082.400	-	3.164.925.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	328.980.190	-	2.251.982.528	-
Công ty Cổ phần AZB	3.622.388.500	-	210.547.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.013.789.804	(110.837.175)	13.801.419.594	(110.837.175)
	<u>28.016.240.894</u>	<u>(110.837.175)</u>	<u>23.501.103.301</u>	<u>(110.837.175)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>728.338.061</u>	<u>-</u>	<u>7.197.730.774</u>	<u>-</u>
	<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>			

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang ^(*)	7.524.103.500	(7.524.103.500)	7.524.103.500	(7.524.103.500)
C & S International Co., LTD	-	-	1.386.879.300	-
Các khoản trả trước người bán khác	697.278.954	(34.000.000)	641.605.000	(34.000.000)
	<u>8.221.382.454</u>	<u>(7.558.103.500)</u>	<u>9.552.587.800</u>	<u>(7.558.103.500)</u>

(*) Đây là khoản Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang theo các hợp đồng mua bán số 35/LTHG-B.2013 ngày 28/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang. Theo Quyết định thi hành án số 20/QĐ-CTHA ngày 30/06/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm số tiền còn nợ là 8.065.838.952 VND (trong đó tiền nợ gốc là 7.524.103.500 VND và tiền lãi là 541.735.452 VND). Tuy nhiên theo thông báo số 35/TB-CTHADS ngày 01/03/2017 của Cục thi hành án Dân sự tỉnh Hậu Giang, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang chưa có điều kiện thi hành án. Vì vậy, đến thời điểm 31/12/2017, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 7.524.103.500 VND. Do khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi nên khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 541.735.452 VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	-	-	2.110.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	600.000.000	-
Phải thu khác	723.787.915	-	680.130	-
	<u>723.787.915</u>	<u>-</u>	<u>2.710.680.130</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	90.200.000	-	90.200.000	-
	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	7.524.103.500	-	7.524.103.500	-
Các khoản khác	144.837.175	-	144.837.175	-
	<u>7.668.940.675</u>	<u>-</u>	<u>7.668.940.675</u>	<u>-</u>
Thông tin về các khoản tiền lãi trả chậm nhưng không được ghi nhận doanh thu	541.735.452	-	541.735.452	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.893.743.464	-	52.845.519.288	-
Công cụ, dụng cụ	579.941.289	-	563.764.798	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	805.475.342	-	8.674.208.356	-
Thành phẩm	11.292.572.630	-	16.351.406.113	-
Hàng hoá	1.255.735.753	-	1.372.527.602	-
Hàng gửi đi bán	80.897.770	-	54.493.221	-
	54.908.366.248	-	79.861.919.378	-

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình "Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu"	5.223.049.414	5.223.049.414	-	-
	5.223.049.414	5.223.049.414	-	-

Ghi chú:

Tại ngày 31/12/2017, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là phần khối lượng công việc của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng Công trình số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014, giữa Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với Liên danh Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm - Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Hợp đồng này có các nội dung sau:

- Tên dự án: Xây dựng Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu;
- Địa điểm: Ấp 1, xã Tân Đông, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An;
- Nội dung gói thầu 11: Tổng thầu PC (xây dựng và cung cấp thiếu bị) bao gồm: Nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị; Thiết bị về Nhà máy chế biến gạo (10 - 12) tấn lúa/ giờ;
- Tổng Giá trị hợp đồng: 61.164.400.000 đồng (đã bao gồm VAT). Trong đó: phần xây lắp: 24.953.100.000 đồng và phần thiết bị 36.211.300.000 đồng;
- Phân chia công việc: Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm sẽ thực hiện cung cấp lắp đặt thiết bị và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia sẽ thực hiện xây dựng nhà xưởng 1 và hệ thống móng máy đặt thiết bị;
- Thời gian thực hiện hợp đồng 180 ngày kể từ ngày chủ đầu tư bàn giao mặt bằng và đầy đủ hồ sơ có liên quan như giấy phép đầu tư, giấy phép xây dựng cho nhà thầu;
- Công trình này đang tạm ngưng thực hiện theo công văn số 37/CV-CT ngày 24/06/2015 của Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng, nhằm phục vụ cho công tác Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu phần vốn góp >70% của Công ty) kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án;
- Ngày 01/08/2017, Công ty cùng các nhà thầu đã lần thứ 4 gửi các văn bản kiến nghị lên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng và UBND thành phố Hồ Chí Minh, nhằm tiếp tục thực hiện dự án đồng thời thanh toán các chi phí dở dang đã bỏ ra;
- Ngày 22/08/2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã gửi công văn số 10982/VP-DA yêu cầu Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn làm việc với Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng nhằm xem xét, giải quyết kiến nghị của các nhà thầu theo đúng quy định;
- Ngày 02/11/2017, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Công ty Cổ phần chế biến nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng đã có buổi làm việc nhằm xử lý tồn đọng của dự án "Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu". Từ đó đến nay, chưa có thông tin khác.

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An,
tỉnh Long An

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.856.233.418	37.208.681.696	28.021.720.492	2.032.342.365	103.118.977.971
- Mua trong năm	-	2.278.717.436	5.228.472.728	34.378.000	7.541.568.164
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	287.923.118	3.829.697.491	-	-	4.117.620.609
- Thanh lý, nhượng bán	(31.200.000)	(670.494.919)	(600.000.000)	(34.000.000)	(1.335.694.919)
Số dư cuối năm	36.112.956.536	42.646.601.704	32.650.193.220	2.032.720.365	113.442.471.825
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.642.339.951	20.245.651.386	9.332.603.807	1.261.725.897	53.482.321.041
- Khấu hao trong năm	1.044.811.445	2.159.205.386	2.884.628.531	160.574.974	6.249.220.336
- Thanh lý, nhượng bán	(31.200.000)	(670.494.919)	(600.000.000)	(34.000.000)	(1.335.694.919)
Số dư cuối năm	23.655.951.396	21.734.361.853	11.617.232.338	1.388.300.871	58.395.846.458
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.213.893.467	16.963.030.310	18.689.116.685	770.616.468	49.636.656.930
Tại ngày cuối năm	12.457.005.140	20.912.239.851	21.032.960.882	644.419.494	55.046.625.367

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 13.158.420.308 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.416.292.170 VND

CHỈ
18 NH
TO
006

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Số dư cuối năm	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	375.018.500	362.442.242	737.460.742
- Khấu hao trong năm	-	342.487	342.487
Số dư cuối năm	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	342.487	342.487
Tại ngày cuối năm	-	-	-

12 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bồn lúa nguyên liệu	-	249.950.514
Các dự án khác	22.627.770	138.675.450
	22.627.770	388.625.964

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	64.285.714
Chi phí sửa chữa	-	26.943.093
	-	91.228.807
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	86.526.903
	-	86.526.903



Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An,
tỉnh Long An

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Đức Toàn	2.045.118.000	2.045.118.000	899.640.000	899.640.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam	3.005.205.100	3.005.205.100	1.192.941.500	1.192.941.500
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận chuyển Minh Anh	947.569.635	947.569.635	851.031.524	851.031.524
Công ty Cổ phần Metal Petrochem	2.989.800.000	2.989.800.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Thành Phát	1.237.448.723	1.237.448.723	82.500.000	82.500.000
Phải trả các đối tượng khác	4.434.257.027	4.434.257.027	2.703.328.634	2.703.328.634
	14.659.398.485	14.659.398.485	5.729.441.658	5.729.441.658

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây sát Gạo Ngọc Đài	411.260.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Các đối tượng khác	969.284.421	926.592.708
	6.812.239.421	6.358.287.708

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND			VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	169.731.087	1.850.722.498	1.876.198.923	-	1.876.198.923	-	-	-	144.254.662
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	396.575.722	2.350.215.022	2.296.575.722	-	2.296.575.722	-	-	-	450.215.022
Thuế Thu nhập cá nhân	-	76.988.375	334.683.454	347.281.829	-	347.281.829	-	-	-	64.390.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	644.218.071	644.218.071	-	644.218.071	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-
	-	643.295.184	5.185.839.045	5.170.274.545	-	5.170.274.545	-	-	-	658.859.684

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	55.287.605	50.405.541
Chi phí phải trả khác	40.000.000	9.641.400
	<u><u>95.287.605</u></u>	<u><u>60.046.941</u></u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	408.304.913	438.222.153
Phải trả DNTN Hiệp Lực tiền ủy thác xuất khẩu	709.991.755	1.684.480.790
Khoản tiền ủng hộ Quỹ Bảo trợ xã hội	155.956.897	183.356.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.500.000	104.428.465
	<u><u>1.279.753.565</u></u>	<u><u>2.410.488.305</u></u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	440.776.284	701.858.766
	<u><u>440.776.284</u></u>	<u><u>701.858.766</u></u>

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - chi nhánh Quận 2	29.141.140.000	29.141.140.000	5.547.933.300	34.689.073.300	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Long An ⁽¹⁾	-	-	26.677.604.044	20.004.848.248	6.672.755.796	6.672.755.796
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	-	-	34.019.382.790	34.019.382.790	-	-
	29.141.140.000	29.141.140.000	66.244.920.134	88.713.304.338	6.672.755.796	6.672.755.796

(1) Hợp đồng tín dụng số 012/KHDN/17LD ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 11/02/2018;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	22.162.863.702	13.787.935.513	115.874.435.579
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.821.112.630	12.821.112.630
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.946.732.000	(1.946.732.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.158.769.000)	(1.158.769.000)
Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	-	(8.480.000.000)	(8.480.000.000)
Chi tiền thù lao HĐQT và BKS năm 2016	-	-	-	(116.400.000)	(116.400.000)
Giảm khác	-	-	-	(963.926.103)	(963.926.103)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	24.109.595.702	13.943.221.040	117.976.453.106
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(76.363.636)	24.109.595.702	13.943.221.040	117.976.453.106
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.920.357.586	9.920.357.586
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(9.152.000.000)	(9.152.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.010.035.000	(2.010.035.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.580.464.155)	(1.580.464.155)
Chi tiền thù lao HĐQT năm 2017	-	-	-	(82.800.000)	(82.800.000)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(76.363.636)	26.119.630.702	11.038.279.471	117.081.546.537

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 29/NQ-DHĐCĐ.MCF ngày 04/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	13.943.221.040
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14,42	2.010.035.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,34	1.580.464.155
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.144 đ)	65,64	9.152.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8,61	1.200.721.885

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	60	48.000.000.000	60	48.000.000.000
Các cổ đông khác	40	32.000.000.000	40	32.000.000.000
	100	80.000.000.000	100	80.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.152.000.000	8.480.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.152.000.000	8.480.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.119.630.702	24.109.595.702
	26.119.630.702	24.109.595.702

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Kg	VND	Kg	VND
Gạo 20% tằm	81.758,00	701.974.188	61.618,00	431.326.000

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	56.094,32	79.969,49

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	10.978.100	10.978.100
	10.978.100	10.978.100

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	363.034.013.933	414.942.747.487
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.651.267.777	7.826.587.791
	368.685.281.710	422.769.335.278
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	14.649.395.991	67.052.254.605

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	318.597.746.401	366.431.189.429
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.857.881.070	2.776.403.828
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	111.568.359
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	177.153.757	9.798.274
	322.632.781.228	369.328.959.890

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	37.128.980	137.433.508
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	328.225.425	275.990.573
Doanh thu hoạt động tài chính khác	232.600	-
	365.587.005	413.424.081

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	790.103.730	2.640.182.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	67.828.530	322.720.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.293.566	649.492.663
	859.225.826	3.612.395.493

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.921.380.690	3.346.226.206
Chi phí nhân công	162.939.600	16.186.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.008.358.988	1.362.363.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.760.736.250	11.236.892.352
Chi phí khác bằng tiền	1.029.715.788	1.167.095.128
	15.883.131.316	17.128.763.252

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.171.012	280.146.212
Chi phí nhân công	13.839.030.497	14.507.331.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.389.245	481.812.640
Thuế, phí, lệ phí	800.380.526	960.368.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.514.833.721	1.089.348.869
Chi phí khác bằng tiền	1.867.579.792	2.429.594.682
	18.585.384.793	19.748.602.075

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	299.840.908	84.609.090
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	791.928.179	1.763.561.272
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	-	440.749.255
Thu nhập do hàng thừa	629.538.089	323.465.996
Thu nhập khác	108.944.073	36.022.140
	1.830.251.249	2.648.407.753

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	5.635.616	5.000.000
	5.635.616	5.000.000

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.402.059.385	16.007.446.402
Các khoản điều chỉnh tăng	6.449.614	5.000.000
- Chi phí không hợp lệ	6.449.614	5.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(657.433.888)	(738.211.430)
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ năm trước	(657.433.888)	(657.433.888)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(80.777.542)
Thu nhập tính thuế TNDN	11.751.075.111	15.274.234.972
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	2.350.215.022	3.054.846.994
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	(243.271.272)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	396.575.722	1.005.632.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.296.575.722)	(3.420.632.045)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	450.215.022	396.575.722

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	131.486.777
	-	131.486.777

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.486.777	131.486.778
	131.486.777	131.486.778

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	9.920.357.586	12.821.112.630
Các khoản điều chỉnh	(1.160.119.092)	(1.602.639.079)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(1.160.119.092)	(1.602.639.079)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.760.238.494	11.218.473.551
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.095	1.402

(*) Quỹ Khen thưởng phúc lợi được dự kiến trích theo mức 12,5% lợi nhuận sau thuế của kỳ này dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐ.MCF ngày 04/04/2017.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.434.418.160	496.775.823.861
Chi phí nhân công	35.888.821.941	37.247.186.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.072.409.066	5.301.175.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.161.767.737	27.659.032.175
Chi phí khác bằng tiền	4.354.702.953	5.222.881.025
	496.912.119.857	572.206.099.576

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.370.769.730	-	10.226.993.321	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.830.228.809	(110.837.175)	26.301.983.431	(110.837.175)
	33.200.998.539	(110.837.175)	36.528.976.752	(110.837.175)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			6.672.755.796	29.141.140.000
Phải trả người bán, phải trả khác			15.939.152.050	8.139.929.963
Chi phí phải trả			95.287.605	60.046.941
			22.707.195.451	37.341.116.904

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.370.769.730	-	-	4.370.769.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.629.191.634	90.200.000	-	28.719.391.634
	<u>32.999.961.364</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>33.090.161.364</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.226.993.321	-	-	10.226.993.321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.100.946.256	90.200.000	-	26.191.146.256
	<u>36.327.939.577</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>36.418.139.577</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	6.672.755.796	-	-	6.672.755.796
Phải trả người bán, phải trả khác	15.939.152.050	-	-	15.939.152.050
Chi phí phải trả	95.287.605	-	-	95.287.605
	22.707.195.451	-	-	22.707.195.451
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	29.141.140.000	-	-	29.141.140.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.139.929.963	-	-	8.139.929.963
Chi phí phải trả	60.046.941	-	-	60.046.941
	37.341.116.904	-	-	37.341.116.904

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	66.244.920.134	248.983.162.860

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	88.713.304.338	226.106.426.860

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp cơ khí, bê tông tươi	Lương thực thực phẩm	Bao bì, mỹ nghệ	Tổng cộng các bộ phần	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	119.726.526.261	188.554.320.854	59.891.532.795	368.172.379.910	-	368.172.379.910
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	1.593.933.507	1.593.933.507	(1.593.933.507)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.051.806.790	18.403.589.669	10.084.202.223	45.539.598.682	-	45.539.598.682
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.289.477.083	426.979.473	1.542.356.023	11.659.188.773	-	11.659.188.773
Tài sản bộ phận	60.607.796.036	65.864.448.641	15.794.515.468	142.266.760.145	-	142.266.760.145
Tài sản không phân bổ	-	-	-	6.687.348.972	-	6.687.348.972
Tổng tài sản	60.607.796.036	65.864.448.641	15.794.515.468	148.954.109.117	-	148.954.109.117
Nợ phải trả bộ phận	15.153.701.967	2.217.248.319	3.874.036.726	21.244.987.012	-	21.244.987.012
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	10.627.575.568	-	10.627.575.568
Tổng nợ phải trả	15.153.701.967	2.217.248.319	3.874.036.726	31.872.562.580	-	31.872.562.580

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng các bộ phần	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	322.015.264.988	47.751.048.429	369.766.313.417	(1.593.933.507)	368.172.379.910
Tài sản bộ phận	145.639.533.681	3.314.575.436	148.954.109.117	-	148.954.109.117
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.116.334.973	1.542.853.800	11.659.188.773	-	11.659.188.773

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.649.395.991	67.052.254.605
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	87.685.000	52.787.387.620
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	4.695.729.960	7.197.113.250
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	475.070.909	11.800.000
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	3.768.310.000	3.172.989.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	-	260.140.000
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	10.230.000	-
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	742.294.000	138.800.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	4.805.300.440	3.114.865.735
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	-	92.971.000
Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	(9.503.500)	99.300.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	42.561.000	19.200.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	19.220.000	143.663.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	12.498.182	14.025.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		4.304.911.273	460.530.626
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	4.269.720.000	359.029.090
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	35.191.273	27.367.136
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	-	32.161.800
Công ty Lương thực sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	-	41.972.600
Phí giao nhận và Ủy thác xuất khẩu		-	119.684.350
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	-	119.684.350
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		728.338.061	7.197.730.774
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	-	4.072.229.179
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	147.347.871	481.465.067
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	252.010.000	284.515.000

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần XNK Nông sản thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	-	5.775.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	-	2.464.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	328.980.190	2.251.982.528
Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh Công ty mẹ	-	99.300.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.524.103.500	7.524.103.500
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	7.524.103.500	7.524.103.500
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	80.355.000
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	-	80.355.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.899.813.636	1.952.268.000

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thanh Phụng
Người lập



Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng




Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 18 tháng 01 năm 2018

